

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA RƯỢU NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- QUÝ III NĂM 2010 -

HÀ NỘI - THÁNG 10 NĂM 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ III - NĂM 2010
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng VN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số Đầu Năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140)	100		39,588,320,556	33,914,156,563
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		28,588,662,004	24,796,668,947
1. Tiền	111	V.1	13,292,293,654	14,796,668,947
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1	15,296,368,350	10,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6,383,437,536	1,647,130,327
1. Phải thu khách hàng	131		6,047,468,434	53,599,327
2. Trả trước người bán	132		218,676,000	1,556,931,000
5. Các khoản phải thu khác	135	V.2	117,293,102	36,600,000
IV. Hàng tồn kho	140		1,391,756,848	539,983,192
1. Hàng tồn kho	141	V.3	1,391,756,848	539,983,192
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,224,464,168	6,930,374,097
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,874,912,979	4,647,579,024
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		239,831,189	2,162,597,368
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	154	V.4	-	76,697,705
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	109,720,000	43,500,000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		54,068,007,210	50,445,993,278
II. Tài sản cố định	220		39,409,082,790	39,724,857,274
I. Tài sản cố định hữu hình	221		9,613,533,508	10,865,218,802
- Nguyên giá	222	V.6	14,406,805,335	13,778,368,062
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	V.6	(4,793,271,827)	(2,913,149,260)
2. Tài sản cố định vô hình	221		4,357,208	23,015,327
- Nguyên giá	222	V.7	155,032,400	155,032,400
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	V.7	(150,675,192)	(132,017,073)
3. Chi phí XDCB dở dang	230	V.8	29,791,192,074	28,836,623,145
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		7,500,000,000	7,500,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.9	7,500,000,000	7,500,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	260		7,158,924,420	3,221,136,004
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	7,158,924,420	3,221,136,004
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		93,656,327,766	84,360,149,841

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số Đầu Năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		26,546,858,879	21,098,567,007
I. Nợ ngắn hạn	310		26,506,059,122	21,055,544,250
2. Phải trả người bán	312		6,343,689,201	7,820,612,200
3. Người mua trả tiền trước	313		1,491,113,610	399,135,250
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	314	V.11	4,822,270,908	3,567,026,876
5. Phải trả người lao động	315		603,175,280	395,332,982
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.12	13,023,865,618	9,102,586,756
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.13	221,944,505	(229,149,814)
II. Nợ dài hạn	330		40,799,757	43,022,757
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		40,799,757	43,022,757
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		67,109,468,887	63,261,582,834
I. Vốn chủ sở hữu	410		67,109,468,887	63,261,582,834
1. Vốn đầu tư chủ sở hữu	411	V.13	31,230,000,000	31,230,000,000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	V.13	18,993,082,835	10,766,325,513
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	V.13	3,122,999,999	2,994,011,652
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.13	13,763,386,053	18,271,245,669
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		93,656,327,766	84,360,149,841

Kế toán trưởng



Mai Phương Liên

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2010

Giám đốc



Nguyễn Văn Hùng

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 3 - Năm 2010

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2010	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	106,326,649,333	111,920,710,859	262,327,924,131	230,632,456,335
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp D/vụ	10	VI.3	106,326,649,333	111,920,710,859	262,327,924,131	230,632,456,335
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	92,638,757,912	95,056,016,019	227,782,637,323	199,755,043,052
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp D/vụ	20		13,687,891,421	16,864,694,840	34,545,286,808	30,877,413,283
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	566,941,316	246,886,600	2,260,085,739	732,679,100
8. Chi phí bán hàng	24		6,287,552,518	5,885,587,034	18,154,212,367	12,037,842,356
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,218,233,466	347,297,315	1,672,849,676	1,427,777,611
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6,749,046,753	10,878,697,091	16,978,310,504	18,144,472,416
11. Thu nhập khác	31		1,940,000	2,040,000	1,074,087,273	108,192,727
12. Chi phí khác	32				305,569	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1,940,000	2,040,000	1,073,781,704	108,192,727
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		6,750,986,753	10,880,737,091	18,052,092,208	18,252,665,143
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	1,687,746,688	1,904,128,991	4,288,706,155	3,194,216,400
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		5,063,240,065	8,976,608,100	13,763,386,053	15,058,448,743
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1621.3	2874.4	4407.1	4821.8

Kế toán trưởng



Mai Phương Liên

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2010



Giám đốc

Nguyễn Văn Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/09/2010)

Đơn vị tính : Đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm 2010	Năm 2009
I - Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01	18,052,092,208	18,252,665,143
<i>2. Điều chỉnh các khoản</i>			
- Khấu hao TSCĐ	02	1,898,780,686	1,072,681,612
- Lãi, Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2,260,085,739)	(732,679,100)
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	17,690,787,155	18,592,667,655
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(2,803,063,325)	(14,389,384,939)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(851,773,656)	285,695,789
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	3,571,653,773	14,671,925,966
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(2,165,122,371)	1,927,859,495
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(3,056,155,574)	(679,288,910)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(1,656,905,682)	(1,120,291,774)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	10,729,420,320	19,289,183,282
II - Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1,583,006,202)	(8,582,947,991)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,260,085,739	732,679,100
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	677,079,537	(7,850,268,891)
III - lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7,614,506,800)	(2,198,512,584)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(7,614,506,800)	(2,198,512,584)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+ 30 + 40)</i>	50	3,791,993,057	9,240,401,807
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	24,796,668,947	17,210,698,744
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50 +60 +61)	70	28,588,662,004	26,451,100,551

Kế toán trưởng

Mai Phương Liên

Ngày 20 tháng 10 năm 2010

Giám Đốc



Nguyễn Văn Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 3 - Năm 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội là công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0102111943 ngày 08 tháng 12 năm 2006, thay đổi lần thứ nhất ngày 04 tháng 12 năm 2007, thay đổi lần thứ 02 ngày 12 tháng 03 năm 2008, thay đổi lần 03 ngày 08 tháng 05 năm 2009, thay đổi lần 04 ngày 04 tháng 12 năm 2009, thay đổi lần 05 ngày 26 tháng 05 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: **31.230.000.000 đồng** (Ba một tỷ, hai trăm ba mươi triệu đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại 183 Hoàng Hoa Thám, P.Ngọc Hà, Q.Ba Đình, Tp.Hà Nội

Quyết định chấp nhận đăng ký niêm yết cổ phiếu số 556/QĐ-SGDHN ngày 10/08/2010 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Với mã CK: HAT

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và vật tư thiết bị, nguyên vật liệu ngành bia, rượu, nước giải khát;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Kinh doanh vận tải hàng hóa;
- Quảng cáo và các dịch vụ liên quan đến quảng cáo;
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu;
- Sản xuất nước uống tinh khiết, nước khoáng đóng chai;
- Kinh doanh phụ phẩm trong sản xuất bia, bao gồm: bã bia;
- Kinh doanh phế liệu, phế phẩm sau quá trình sản xuất bia;
- Kinh doanh nông lâm sản nguyên liệu (trừ lâm sản nhà nước cấm);
- Kinh doanh thực phẩm tươi sống và chế biến;
- Sản xuất bia rượu, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất nhà nước cấm);
- Môi giới thương mại;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh và cho thuê nhà xưởng, văn phòng, kho tàng, bến bãi;
- Dịch vụ tư vấn dự án đầu tư xây dựng (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình)/.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính quý này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/09/2010.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao

gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp Bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận TSCĐ Hữu hình và khấu hao TSCĐ thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao ước tính như sau

- Máy móc, thiết bị	5 năm
- Phương tiện vận tải	6 năm
- Dụng cụ quản lý	3 năm - 5 năm
- Phần mềm, máy tính	3 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn..

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: Đồng VN

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	793,763,294	85,947,257
- Tiền gửi ngân hàng	12,498,530,360	14,710,721,690
- Các khoản tương đương tiền (*)	15,296,368,350	10,000,000,000
Cộng	28,588,662,004	24,796,668,947
(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại ngân hàng		
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu người lao động (BHXH, BHYT)	4,625,388	-
- Phải thu khác	112,667,714	36,600,000
Cộng:	117,293,102	36,600,000
3. Hàng tồn kho		
- Nguyên liệu, vật liệu	9,282,928	9,282,928
- Công cụ, dụng cụ	1,266,423,867	471,184,274
- Hàng hoá	116,050,053	59,515,990
Cộng giá gốc hàng tồn kho	1,391,756,848	539,983,192
4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	-	76,697,705
Cộng:	-	76,697,705
5. Tài sản ngắn hạn khác		
- Tài sản ngắn hạn khác	109,720,000	43,500,000
+ <i>Tạm ứng</i>	109,720,000	43,500,000
+ <i>Ký quỹ, ký cược ngắn hạn</i>	-	-
Cộng:	109,720,000	43,500,000

6. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
<i>Số dư đầu năm</i>	6,867,930,809	6,469,351,900	441,085,353	13,778,368,062
- Mua trong năm		597,364,545	31,072,728	628,437,273
<i>Số dư cuối kỳ</i>	6,867,930,809	7,066,716,445	472,158,081	14,406,805,335
2. Giá trị hao mòn lũy kế				
<i>Số dư đầu năm</i>	1,177,176,640	1,500,118,318	235,854,302	2,913,149,260
- Khấu hao trong năm	970,492,137	843,331,772	66,298,658	1,880,122,567
<i>Số dư cuối kỳ</i>	2,147,668,777	2,343,450,090	302,152,960	4,793,271,827
3. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình				
- <i>Tại ngày đầu năm</i>	5,690,754,169	4,969,233,582	205,231,051	10,865,218,802
- <i>Tại ngày cuối kỳ</i>	4,720,262,032	4,723,266,355	170,005,121	9,613,533,508

7. Tăng giảm Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ vô hình				
<i>Số dư đầu năm</i>	-	155,032,400	-	155,032,400
<i>Số dư cuối kỳ</i>	-	155,032,400	-	155,032,400
2. Giá trị hao mòn lũy kế				
<i>Số dư đầu năm</i>	-	132,017,073	-	132,017,073
- Khấu hao trong năm	-	18,658,119	-	18,658,119
<i>Số dư cuối kỳ</i>	-	150,675,192	-	150,675,192
3. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
- <i>Tại ngày đầu năm</i>	-	23,015,327	-	23,015,327
- <i>Tại ngày cuối kỳ</i>	-	4,357,208	-	4,357,208

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Trong đó:

Công trình TTTM HABECO Trading 33

+ Chi phí xây dựng phần đất

+ Chi phí xây dựng phần thi công

Cộng:

	Cuối quý	Đầu năm
	8,007,816,400	7,208,441,323
	21,783,375,674	21,628,181,822
Cộng:	29,791,192,074	28,836,623,145

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
b - Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh (*)				
+ Cổ phiếu Công ty CP Thương mại Bia Hà Nội Hưng Yên 89	750,000	7,500,000,000	750,000	7,500,000,000
Cộng:	750,000	7,500,000,000		7,500,000,000

(*) Đầu tư Công ty CP Thương mại Bia Hà Nội Hưng Yên 89 trụ sở xã Trung Trác- Văn Lâm- Hưng Yên

10. Chi phí trả trước dài hạn	Cuối quý	Đầu năm
	- Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ chưa phân bổ	7,158,924,420
Cộng:	7,158,924,420	3,221,136,004

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	Cuối quý	Đầu năm
	- Thuế nhập khẩu	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,799,577,456	3,567,026,875
- Thuế thu nhập cá nhân	22,693,452	-
Cộng:	4,822,270,908	3,567,026,876

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
	- Kinh phí công đoàn	40,000,000
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	-	277,142
- Tiền cược của khách hàng	12,326,900,000	8,573,300,000
- Cổ tức phải trả	656,965,618	463,972,418
Cộng:	13,023,865,618	9,102,586,756

13. Vốn Chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quy đầu tư phát triển	Quy dự phòng tài chính	Quy khen thưởng phúc lợi	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm	31,230,000,000	9,911,133,757	2,693,214,862	316,161,572	4,115,017,904
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	18,271,245,669
Trích quỹ từ lợi nhuận năm 2008	-	855,191,756	300,796,790	-	(1,155,988,546)
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Chia cổ tức bổ sung năm 2008	-	-	-	-	(2,654,550,000)
Trả thù lao Ban quản lý năm 2007+2008	-	-	-	-	(304,479,358)
Chi quỹ trong năm	-	-	-	(545,311,386)	-
Số dư cuối năm trước và số dư đầu năm nay	31,230,000,000	10,766,325,513	2,994,011,652	(229,149,814)	18,271,245,669
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	13,763,386,053
Trích quỹ từ lợi nhuận năm 2009	-	8,226,757,322	128,988,347	1,568,000,000	(9,923,745,669)
Chia cổ tức năm 2009	-	-	-	-	(7,807,500,000)
Thù lao HĐQT, BKS năm 2009	-	-	-	-	(360,000,000)
Thương ban quản lý năm 2009	-	-	-	-	(180,000,000)
Chi quỹ trong năm	-	-	-	(1,116,905,681)	-
Số dư cuối kỳ	31,230,000,000	18,993,082,835	3,122,999,999	221,944,505	13,763,386,053

Đơn vị tính : Đồng VN

	<u>30/09/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội	18,738,000,000	18,738,000,000
- Vốn góp của các cổ đông khác	12,492,000,000	12,492,000,000
Cộng :	31,230,000,000	31,230,000,000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	31,230,000,000	31,230,000,000
+ Vốn góp cuối năm	31,230,000,000	31,230,000,000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	7,807,500,000	2,654,550,000
d. Cổ phiếu	30/09/2010	01/01/2010
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	3,123,000	3,123,000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành	3,123,000	3,123,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3,123,000</i>	<i>3,123,000</i>
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3,123,000	3,123,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3,123,000</i>	<i>3,123,000</i>
e. Các quỹ của Doanh nghiệp	30/09/2010	01/01/2010
- Quỹ đầu tư phát triển	18,993,082,835	10,766,325,513
- Quỹ dự phòng tài chính	3,122,999,999	2,994,011,652

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng Cân đối kế toán

	Đơn vị tính: Đồng VN	
	Quý 3/2010	Quý 3/2009
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)	106,326,649,333	111,920,710,859
Trong đó : - Doanh thu bán hàng	105,865,580,674	111,678,888,460
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	461,068,659	241,822,399
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS10)	106,326,649,333	111,920,710,859
Trong đó : - Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	105,865,580,674	111,678,888,460
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	461,068,659	241,822,399
4. Giá vốn hàng hoá (MS 11)		
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	92,638,757,912	95,056,016,019
Cộng	92,638,757,912	95,056,016,019
5. Doanh thu hoạt động tài chính (MS21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	386,941,316	174,886,600
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	180,000,000	72,000,000
Cộng	566,941,316	246,886,600
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS)	1,687,746,688	1,904,128,991
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 25% trên thu nhập chịu thuế		
Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành như sau		
	Quý 3/2010	Quý 3/2009
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6,750,986,753	10,880,737,091
Thuế suất thuế TNDN	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,687,746,688	2,720,184,273
Chi phí thuế TNDN được giảm 30% theo thông tư 03	0	816,055,282
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS51)	1,687,746,688	1,904,128,991
8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 3/2010	Quý 3/2009
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	730,716,753	791,737,640
- Chi phí nhân công	1,346,634,015	1,695,362,279
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	606,037,108	508,114,498
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,566,133,473	2,979,641,509
- Chi phí khác bằng tiền	256,264,635	258,028,423
Cộng	7,505,785,984	6,232,884,349

VI. Các thông tin khác

1. Thông tin báo cáo bộ phận

a. Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh bia và các vật tư thiết bị ngành bia, rượu.

Các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
- Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội	Mẹ con	Mua bia	214,696,304,900
		Trà cỏ túc	4,684,500,000
		Tài trợ bằng tiền	1,175,600,000
- Công ty CP Thương mại Bia Hà Nội - Hưng Yên 89	Công ty liên kết	Mua bia keg 2L	35,706,734,800
		Thuê máy chiết bia	1,048,500,000
		Nhận cỏ túc	900,000,000
		Bán bia keg 50L	20,985,602,690

Tại ngày 30/09/2010, công nợ với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị các khoản phải thu phải trả
- Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội	Mẹ con	Phải trả tiền mua bia	72,285,000
- Công ty CP Thương mại Bia Hà Nội - Hưng Yên 89	Công ty liên kết	Phải trả tiền mua bia 2L	5,106,883,100
		Phải thu tiền bán bia 50L	5,672,117,690

Kế toán trưởng



Mai Phương Liên

Ngày 20 tháng 10 năm 2010



Nguyễn Văn Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI
BIA HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: ~~177~~CV- HABECO Trading
V/v: Giải trình KQKD trên Báo cáo tài
chính quý 3/2010

Hà Nội, ngày 22 tháng 10 năm 2010

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

1. Tên công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA HÀ NỘI
2. Mã chứng khoán: HAT
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 183 Hoàng Hoa Thám, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội
4. Điện thoại: (84) 37281476 FAX: (84) 37281126

Công ty CP Thương mại Bia Hà Nội giải trình một số nội dung về Báo cáo tài chính quý 3/2010 như sau:

Lợi nhuận trước thuế và sau thuế quý 3/2010 so với quý 3/2009 chênh lệch giảm :

Chỉ tiêu	Quý 3/2009	Quý 3/2010	Chênh lệch	Tỷ lệ tăng, giảm
Lợi nhuận trước thuế	10.880.737.091	6.750.986.753	4.129.750.338	-38%
Chi phí thuế TNDN	1.904.128.991	1.687.746.688	216.382.303	-11,4%
Lợi nhuận sau thuế	8.976.608.100	5.063.240.065	3.913.368.035	-43,6%

Lý do:

- Tổng Doanh thu quý 3/2010 giảm 5.274.106.810 (4,7%) do sản lượng tiêu thụ giảm, trong khi Giá vốn hàng bán quý 3/2010 giảm 2.417.258.107 (2,5%) và Chi phí bán hàng quý 3/2010 tăng 1.272.901.635 (20,42%) do Công ty đầu tư mua thêm keg bia, tăng chi phí về dụng cụ đồ dùng. Do đó lợi nhuận trước thuế giảm (38%)

- Bên cạnh đó, chi phí thuế TNDN quý 3/2009 được giảm 30% theo thông tư 03/2009/TT-BTC, và sang năm 2010 chi phí thuế TNDN không được giảm 30%.

Trên đây là những nguyên nhân cơ bản làm Lợi nhuận sau thuế của quý 3/2010 và quý 3/2009 chênh lệch trên 10%

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu KT, VP

NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT

PHÓ GIÁM ĐỐC

